

Bản án số: 16/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 05 – 7 – 2018
V/v ly hôn và chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Thanh Phong.
2. Bà Huỳnh Thị Kim Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Hòa, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:

Bà Triệu Thị Mộng Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2018 về việc: “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Trần Văn D.**

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

(Có mặt).

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị N.**

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Trần Văn D trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn D và chị Nguyễn Thị N được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào ngày 16 tháng 4 năm 2017, là hôn nhân tự nguyện. Anh, chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 28 tháng 8 năm 2017. Thời gian

đầu anh, chị sống rất hạnh phúc, đến tháng 7 năm 2017 chị N lên anh D và gia đình đi xem bói, không biết vì lý do gì mà đến ngày 01 tháng 11 năm 2017, chị N tự ý bỏ anh D đến ở nhà bà nội ruột của chị N tại ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Anh D có đi rước hai lần nhưng chị N không về. Anh, chị không còn sống chung với nhau từ tháng 11 năm 2017 cho đến nay. Anh D không còn tình cảm vợ chồng với chị N nữa, nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, trong ngày cưới anh, chị được gia đình hai bên cho 26,5 chỉ vàng 24k, gồm:

Gia đình anh D cho một đôi bông tai 01 chỉ vàng 24k, một sợi dây chuyền có mặt 05 chỉ vàng 24k, một chiếc lắc 04 chỉ vàng 24k và mười ba chiếc nhẫn tổng cộng là 6,5 chỉ vàng 24k.

Gia đình bên nội của chị N cho một sợi dây chuyền và một chiếc lắc tổng trọng lượng là 01 cây vàng 24k.

Hiện nay chị N đang cất giữ số vàng này. Anh D yêu cầu được nhận 16,5 chỉ vàng 24k, gồm: đôi bông tai 01 chỉ vàng 24k, một sợi dây chuyền có mặt 05 chỉ vàng 24k, một chiếc lắc 04 chỉ vàng 24k và mười ba chiếc nhẫn trị giá 6,5 chỉ vàng 24k.

Tại phiên tòa, anh D rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

2. Trong biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

- Chị thống nhất với anh D về thời gian đám cưới, đăng ký kết hôn, con chung và nợ chung.

Chị vẫn còn thương anh D, nên không đồng ý ly hôn.

- Về nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

- Anh, chị có tài sản chung gồm: một đôi bông tai và một chiếc lắc tổng cộng là 05 chỉ vàng 24k, chị N không nhớ mỗi loại là bao nhiêu chỉ; một dây chuyền 05 chỉ vàng 24k; hai chiếc nhẫn cưới, mỗi chiếc 05 phân vàng 24k, anh D và chị N mỗi người đã giữ một chiếc; mười ba chiếc nhẫn trị giá 6,5 chỉ vàng 24k. Tổng cộng chị N quản lý số tài sản chung là 17 chỉ vàng 24k, nhưng chị N bị bệnh nên chị đã bán hết số vàng trên để trị bệnh. Nay tài sản chung không còn nên chị N không đồng ý chia tài sản với anh D.

Bà nội chị N cho một sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 24k, chị họ của chị N cho một chiếc lắc 05 chỉ vàng 24k là cho riêng chị N, không phải cho hai vợ chồng, nên đây là tài sản riêng, chị N không đồng ý chia.

- Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về nội dung thì cho rằng có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn; không có con chung và nợ chung nên không xem xét giải quyết; về tài sản chung anh D đã rút lại yêu cầu, nên đề nghị đình chỉ giải quyết về tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn chị Nguyễn Thị N đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hai lần hợp lệ, nhưng đều vắng mặt không lý do. Việc vắng mặt này không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án*:

Anh D và chị N thống nhất với nhau về: Thời gian đám cưới, đăng ký kết hôn, về con chung và nợ chung. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định đây là sự thật.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh D và chị N được Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 28 tháng 8 năm 2017, là hôn nhân tự nguyện, nay anh D yêu cầu ly hôn. Vấn đề này được Hội đồng xét xử xem xét như sau:

Theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh D vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, vì cho rằng anh không còn tình cảm vợ chồng với chị N nữa, nếu chung sống cũng không hạnh phúc, vợ chồng cũng không còn sống chung với nhau từ tháng 11 năm 2017 đến nay, điều này đã vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, có cơ sở xác định hôn nhân của anh D với chị N lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh D.

- *Về con chung*: Anh D và chị N không có con chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Tại phiên tòa, anh D rút lại yêu cầu khởi kiện về phân tài sản. Yêu cầu này là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử.

đối với yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nợ chung*: Các đương sự đều thống nhất là không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] *Về án phí sơ thẩm*: Căn cứ quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Anh D là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

- Do đình chỉ giải quyết về tài sản vì anh D rút lại yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung, nên trả lại cho anh D tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp đối với yêu cầu này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Nguyên đơn anh Trần Văn D được ly hôn với bị đơn chị Nguyễn Thị N.

2. *Về con chung*: Các đương sự thống nhất với nhau là không có con chung, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

3. *Về tài sản chung*: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Văn D về việc yêu cầu chia tài sản chung 26,5 chỉ (hai mươi sáu chỉ rưỡi) vàng 24k.

4. *Về nợ chung*: Các đương sự thống nhất với nhau là không có, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

5. *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

- Anh Trần Văn D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007376 ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Anh D đã nộp xong án phí sơ thẩm.

- Trả lại cho anh Trần Văn D số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 1.511.936 đồng (một triệu, năm trăm mười một nghìn, chín trăm ba mươi sáu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007377 ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thanh Nhanh